

PHÂN TÍCH BIỆN CHỨNG MỘT SỐ YẾU TỐ CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT ĐỀ XUẤT PHƯƠNG HƯỚNG ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT TRONG SẢN XUẤT TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP

ĐỖ VĂN VINH

Nghị quyết 16/BCT của Đảng đã khẳng định phương hướng : «tiêu công nghiệp hiện đại», «thủ công nghiệp tinh xảo», chính là thúc đẩy đổi mới kỹ thuật sản xuất của tiêu thủ công nghiệp hòa nhập vào cuộc cách mạng KH — KT đang diễn ra ở nước ta và trên thế giới, để từ đó phát triển lực lượng sản xuất của khu vực này trong sự nghiệp công nghiệp hóa của đất nước.

Bài viết này và một số bài tiếp sau của tác giả nhằm tham gia thảo luận đề «tìm lời giải đáp» cho việc hoạch định một chính sách công nghệ quốc gia đúng đắn — công cụ quan trọng có ý nghĩa quyết định sự thành bại của quá trình công nghiệp hóa đất nước.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau khi hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, thực hiện thống nhất nước nhà, đất nước bắt đầu bước vào một thời kỳ mới: xây dựng CNXH. Như Lênin nói: «Từ nay lịch sử đã tạo cho chúng ta một sứ mệnh hoàn thành cuộc cách mạng chính trị vĩ đại nhất bằng cách tiến hành một công tác chậm chạp, gian khổ, khó khăn trong lĩnh vực kinh tế». Xây dựng CNXH về thực chất là công cuộc xây dựng kinh tế được đề lên nhiệm vụ hàng đầu. Đối với nước ta, sứ mệnh này lại càng nặng nề hơn, bởi chúng ta phải xây dựng CNXH từ một điểm xuất phát vô cùng thấp của một nền kinh tế mà sản xuất nhỏ còn phổ biến, năng suất lao động rất thấp; trình độ KHKT chưa cao, chiến tranh nhiều năm cộng với những sai lầm trong xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, sách lược đường lối, quản lý nền kinh tế, đã dẫn đến hậu quả: «đất nước vẫn đang đứng trước những khó khăn gay gắt về kinh tế — xã hội, có mặt tiếp tục xấu đi một cách nghiêm trọng». (NQ. 5 khóa 6).

Đại hội Đảng 6 đã bắt đầu một thời kỳ đổi mới, xây dựng quyết tâm chiến lược đổi mới cơ chế quản lý kinh tế cho phù hợp với quy luật khách quan và trình độ phát triển của nền kinh tế nước ta. Đó là cơ chế quản lý có kế hoạch theo phương thức hoạch toán kinh doanh và nguyên tắc tập trung dân chủ, cơ chế quản lý kinh tế mới khẳng định chính sách sử dụng cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong suốt cả thời kỳ quá độ, khẳng định đối tượng khách quan của quản lý bao gồm không chỉ thành phần XHCN mà là tất cả các thành phần sản xuất kinh doanh hợp pháp.

Mục tiêu cơ bản và cũng là nhiệm vụ của quản lý — quản lý kinh tế và quản lý KHKT — là huy động sử dụng sức sản xuất của các thành phần kinh tế, trong đó có các thành phần kinh tế tập thể, cá thể của tiêu thủ công nghiệp (TTCN).

Quan điểm cơ bản về cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất (QHSX) như Đại hội 6 đã khẳng định «Đẩy mạnh cải tạo XHCN là nhiệm vụ thường xuyên liên tục trong suốt thời kỳ quá

độ lên CNXH với những hình thức và bước đi thích hợp, làm cho QHSX phù hợp với tính chất và trình độ của LLSX, luôn luôn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của LLSX».

Phân tích mối quan hệ biện chứng của quy luật về sự phù hợp giữa QHSX với tính chất và trình độ phát triển của LLSX, từ đó nêu một số quan điểm, phương hướng, biện pháp trong xây dựng chiến lược công nghệ, đổi mới kỹ thuật chúng tôi cho rằng đó là cách hữu hiệu để thúc đẩy sự phát triển LLSX của khu vực này.

Từ quan điểm về công nghệ, kỹ thuật, sẽ nhận dạng tính chất và trình độ của LLSX của TTCN: công cụ — con người, từ các yếu tố: tên các chỉ tiêu đặc trưng trình độ kỹ thuật của các yếu tố sản xuất, sản phẩm, hiệu quả sản xuất; nhận dạng công nghệ; yếu tố qui định qui mô của sản xuất; khai thác các quá trình sản xuất ra công nghệ thế nào; quan điểm về tốc độ thay đổi công nghệ trong TTCN...

Cũng từ quan điểm công nghệ, kỹ thuật, sẽ nhận dạng và xem xét tác động trở lại của QHSX đối với LLSX trong TTCN. Xem xét một số yếu tố thúc đẩy (phù hợp, thuận chiều) hay yếu tố kìm hãm (ngược chiều, đi chậm, đi quá xa) của QHSX đối với việc kích thích áp dụng kỹ thuật tiến bộ trong TTCN; tên chỉ tiêu đặc trưng trình độ tổ chức và quản lý phản ánh hiệu quả của cơ chế và năng lực tổ chức quản lý sản xuất và môi trường sản xuất; về vai trò của Nhà nước, của tư nhân trong việc xây dựng chiến lược đổi mới công nghệ trong TTCN.

Cuối cùng, để vận dụng quy luật về sự phù hợp giữa QHSX với LLSX, phải thể hiện ở phương châm cơ bản của cách mạng là kết hợp cải tạo và xây dựng; sẽ nêu lên một số ý kiến về quan điểm, phương hướng, biện pháp, bước đi, hình thức thích hợp trong hoạt động quản lý KHKT như kế hoạch hóa, kế hoạch nghiên cứu triển khai, thể chế hóa các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn để nhằm thúc đẩy nhanh đổi mới công nghệ của TTCN, hòa nhập vào sự phát triển chung của các ngành kinh tế kỹ thuật của các thành phần kinh tế khác.

— 1. Những vấn đề về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất trong TTCN.

1. Lực lượng sản xuất

Khu vực sản xuất TTCN bao gồm nhiều ngành kinh tế — kỹ thuật từ cơ khí chế tạo, hóa chất điện tử đến ngành công nghiệp hàng tiêu dùng như: dệt, may mặc, nhuộm, thủy tinh, mỹ phẩm, chế biến lương thực thực phẩm... về hàng xuất khẩu thì tập trung ở các ngành hàng thủ

công mỹ nghệ như: mây tre đan, sơn mài, chạm khắc, thêu ren, khâu... Giá trị sản phẩm TTCN chiếm từ 45% đến 50% giá trị sản lượng công nghiệp cả nước, kim ngạch xuất khẩu chiếm 20% đến 24% kim ngạch xuất khẩu cả nước. Riêng các mặt hàng nhóm B thì trong TTCN chiếm từ 50% — 55% nhóm B của cả nước... Tiềm năng và khả năng của TTCN rất lớn.

Phương hướng «hiện đại hóa tiêu công nghiệp» và «tinh sảo» hóa thủ công nghiệp chính là sự thúc đẩy đổi mới kỹ thuật của khu vực này để hòa nhập vào xu thế cuộc cách mạng KHKT đang diễn ra ở nước ta và trên thế giới; đồng thời từ đó phát triển LLSX của khu vực này trong sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước. Xét về mặt bản chất có thể hiểu công nghiệp hóa là quá trình áp dụng một cách thấu đáo nhất các thành tựu của KHKT một cách toàn diện vào các ngành của nền kinh tế quốc dân. Đối với các nước kinh tế lạc hậu như nước ta hiểu công nghiệp hóa là việc ứng dụng một cách rộng rãi nhất các phương pháp sản xuất công nghiệp vào tất cả các ngành kinh tế quốc dân, là sự cải tổ nền kinh tế thông qua chuyên môn hóa sản xuất trên cơ sở phân công lao động quốc tế. Xem xét các yếu tố đặc thù của sản xuất TTCN là rất cần thiết trong khi xây dựng chiến lược công nghiệp hóa đất nước:

Ở nước ta quá độ lên CNXH có một số đặc điểm của những nước mà các QHSX TBCN đã bắt đầu phát sinh, CNTB đã đạt tới mức phát triển nhất định nhưng còn yếu; có cả một số đặc điểm của những nước chưa có CNTB hoặc CNTB chưa có vị trí đáng kể trong hình thái kinh tế — xã hội. Như vậy, trong TTCN nước ta, LLSX mang đặc điểm «xen kẽ» giữa tính chất cá thể, một nhóm người để sản xuất riêng rẽ hoặc cùng sản xuất trong tổ hợp, trong HTX nhỏ; với tính chất xã hội đã có mức độ phân công, liên kết, hợp tác nhất định để sản xuất ra những sản phẩm nhất định. Rõ ràng để tiến hành công nghiệp hóa trong điều kiện cuộc cách mạng KHKT hiện đại như đã nêu, QHSX phải tạo ra hình thức thích hợp để «kéo» nhanh tính chất thủ công phân tán cá thể trong TTCN hòa nhập được với tính chất xã hội hiện tại mới tạo ra được LLSX phát triển mạnh mẽ nằm trong sự phân công, hợp tác với trong và cả ngoài nước.

Tính chất «xen kẽ» cũng thể hiện rõ ở những yếu tố về «trình độ» của LLSX.

Các ngành nghề thủ công truyền thống (dệt, thêu, trạm, khắc...) trình độ sản xuất cơ bản là thủ công, tuy công cụ sản xuất đã có được cải tiến; công nghệ sản xuất rất đặc sắc nhưng nằm trong kinh nghiệm, kỹ năng của các nghệ nhân, thợ

già; sản phẩm độc đáo giá trị nghệ thuật cao, nhưng chỉ sản xuất được đơn chiếc hay những loạt nhỏ. Trái lại ở một số ngành nghề - phần lớn là các ngành tiểu công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng như kim khí tiêu dùng, đồ điện, nhựa, hóa chất v.v... đã sử dụng những thiết bị tốt, hiện đại như các máy công cụ (tiện, phay bào), các máy công nghệ: ép dũa, ép phun, rèn dập...) đã sử dụng các công nghệ mới về đúc, mạ, phục hồi... Tuy nhiên, ngay ở từng ngành nghề sản xuất này, tính chất xen kẽ cũng thể hiện rõ rệt: sức người dùng kết hợp với năng lượng điện; thiết bị thủ công tự tạo đứng cạnh thiết bị mới hiện đại (kể cả nhập ngoại); nguyên liệu vật tư tự lo, bổ sung với nguyên liệu vật tư nhà nước cân đối v.v...

Từ đặc điểm này của trình độ LLSX thấy rõ rằng hàng loạt vấn đề cụ thể đặt ra về quản lý tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa, tiêu hao sử dụng năng lượng, nguyên liệu... đảm bảo giá trị sử dụng của hàng hóa để thị trường không bị lẫn hàng xấu, hàng giả; làm sao kiểm soát, kiểm tra để nguyên liệu, năng lượng của Nhà nước không bị « rò rỉ »? phải chăng cứ đề « quy luật giá trị » tự vận động, qua cạnh tranh ở thị trường, các ngành sản xuất trong TTCN sẽ tự đổi mới công nghệ, thiết bị; chất lượng hàng hóa sẽ đảm bảo... như chẳng đường dài hàng trăm năm mà CNTB đã trải qua - mà ta ít nhiều đang đứng ở điểm xuất phát của chặng đường này - xu thế phát triển của thời đại (trong và ngoài nước) đã không cho phép tồn tại cách đi này nữa. Yêu cầu cấp bách là « rút ngắn » bước đi, đặt ra cho quản lý vĩ mô và vi mô nhiệm vụ phải lựa chọn phương án thích hợp về đổi mới công nghệ; thể hiện được vai trò « chủ đạo, quản lý » của Nhà nước chuyên chính vô sản tác động đến khu vực này.

Khi phân tích yếu tố lực lượng lao động cần phải nhấn mạnh cả 2 mặt số lượng và chất lượng. Trong giai đoạn hiện nay, không vì yêu cầu phải phát triển bề rộng của LLSX mà coi nhẹ yếu tố « chất lượng » của lực lượng lao động.

Có xu thế hay nhấn mạnh: chúng ta đang thừa lao động, con đường có nhiều khả năng hiện thực để giải quyết việc làm và đời sống chủ yếu là thông qua việc phát triển khu vực kinh tế này, và coi đây là một đặc điểm qui định vị trí chiến lược của TTCN. Ý kiến này đúng nếu xét về mặt giải quyết việc làm - mặt xã hội. Nhưng cần thiết phải nhấn mạnh mặt chất lượng của lực lượng lao động đang có nguy cơ xuống cấp: như lớp thợ trẻ không được đào tạo cơ bản trong một không khí đổi mới kỹ thuật đầy đủ. Hàng loạt công nghệ cổ truyền và các ngành nghề khác chưa có qui

hoạch và tổ chức đào tạo tốt. Số lượng các nghệ nhân và thợ có tay nghề, kỹ năng cao đang giảm sút (vì già, vì các lý do khác...). Tâm lý dẫu nghề, dố kỵ... khiến sản xuất nhỏ tiêu tư bản còn là phổ biến.

Phải gắn yếu tố chất lượng - coi đó là yếu tố chính, với yếu tố số lượng của lực lượng lao động, mới có một quan điểm đúng về hoạch định kế hoạch phát triển bề rộng, bề sâu của sản xuất của TTCN; thực sự đảm bảo phát triển LLSX trong TTCN có được hiệu quả.

Đánh giá qui mô sản xuất của cơ sở không chỉ dựa vào mức độ tập thể hóa, số lượng nhân công; mà cần xem xét mức độ hoàn chỉnh công nghệ của sản xuất, tính chất tiên tiến của kỹ thuật sử dụng, hiệu quả của sản xuất về năng suất, chất lượng và khả năng quản lý, dám chịu mạo hiểm trong đổi mới kỹ thuật của cơ sở.

Thường các cơ sở qui mô nhỏ gặp khó khăn trong việc động viên vốn cho các nghiên cứu triển khai đổi mới kỹ thuật vì các cơ sở này vốn ít, thường hướng vào các mục tiêu ngắn hạn nhiều hơn để tránh mạo hiểm và rủi ro, so với các cơ sở có qui mô lớn cần nghiên cứu một qui mô lớn cần nghiên cứu một qui mô thích hợp hơn dựa trên yếu tố hiệu quả của công nghệ sử dụng.

Một yếu tố nữa của LLSX trong TTCN là việc nhận dạng công nghệ; nắm bắt các đặc trưng công nghệ, kỹ thuật sản xuất.

Xuất phát từ công nghệ đã được sử dụng trong hệ thống sản xuất của TTCN có thể phân thành 2 loại công nghệ phổ biến:

a) Dạng công nghệ hiện thân trong hệ thống thiết bị, máy móc, công cụ, thành phẩm. Do từ nguồn nhập ngoại hoặc phần lớn là tự chế tạo ra. Trình độ thiết bị là cơ khí, bán cơ giới, có một số thiết bị mới hiện đại sử dụng xen kẽ giữa các công cụ rất thô sơ. Có nhiều cơ sở tự sáng tạo ra hệ thống thiết bị toàn bộ của công nghệ sản xuất như: vái giả da, màng mỏng PVC, sản xuất các loại hóa chất, sản xuất máy may dân dụng, máy may công nghiệp v.v... Đây là dạng công nghệ đặc thù « thời kỳ quá độ » trong TTCN; nó mang dấu ấn của lao động thủ công như được hòa vào xu thế hiện đại của giai đoạn cách mạng KHKH hiện nay, thể hiện rõ khả năng sáng tạo của lực lượng lao động trong TTCN hiện nay ở nước ta. Thái độ đúng đắn nhất là: phân loại, nâng cấp, để hoàn chỉnh công nghệ, thiết bị kỹ thuật phục vụ cho phát triển bề rộng và bề sâu của sản xuất. Đây là một trong các hướng để xây dựng các kế hoạch nghiên cứu - triển khai đổi mới kỹ thuật của TTCN.

b) Dạng công nghệ hiện thân ở con người, ứng với kiểu know — why hoặc know — how, bao gồm các kiến thức, kỹ năng kinh nghiệm, tay nghề của từng người hoặc một nhóm cá biệt ở những vùng, những làng nghề truyền thống. Đây là dạng công nghệ rất đặc thù của Việt Nam thể hiện trong các nghề TTCN truyền thống đặc sắc, đang được nghiên cứu để phát triển.

Để nắm bắt được các đặc trưng công nghệ, kỹ thuật cần xác định được hệ thống các chỉ tiêu đánh giá trình độ kỹ thuật của sản xuất toàn diện về mặt thiết bị, công nghệ sản phẩm. Các chỉ tiêu về trình độ tổ chức và quản lý sản xuất: các chỉ tiêu đặc trưng cho hiệu quả sản xuất.

Đây là công việc cần thiết và có ý nghĩa vì có xu hướng ngộ nhận, quá nhấn mạnh "mặt được" của sản xuất TTCN trong sản xuất hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu mà không thấy "mặt chưa được", "mặt yếu" của các sản phẩm này là các chỉ tiêu kinh tế — kỹ thuật thấp, chất lượng kém, kiểu dáng chậm cải tiến có nguy cơ mất dần một số thị trường xuất khẩu, hiện tượng tồn kho không tiêu thụ được ở thị trường nội địa (ở Thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) là thực tiễn báo động hiện trạng này.

Đánh giá sự vận động của LLSX trong TTCN có thể xuất phát từ yếu tố nắm bắt và biết lựa chọn « các bước nhảy » thích hợp về công nghệ, đánh giá tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất tức là đánh giá tốc độ thay đổi công nghệ của sản xuất chứ không thể xuất phát từ các chỉ tiêu về phát triển bề rộng của sản xuất chung như hiện nay được. Lợi thế của nước đi sau như của ta, và cũng là lợi thế của các ngành sản xuất TTCN so với các ngành sản xuất qui mô lớn hơn là có thể lựa chọn từ các nguồn công nghệ của thế giới, từ hướng công nghệ a) và b) như vừa nêu, khai thác nó và áp dụng nó kịp thời không cần đầu tư nghiên cứu từ đầu, do đó rút ngắn được thời gian.

Tất nhiên, sự thành bại của việc thay đổi công nghệ trong giai đoạn hiện nay phụ thuộc rất nhiều ở yếu tố quản lý, ở yếu tố con người trong khâu quản lý, « nhìn xa, trông rộng » định hướng chính vào sự thay đổi công nghệ kịp thời sẽ tạo ra sự tiến bộ, thắng trong cạnh tranh kinh tế.

2. Những vấn đề quan hệ sản xuất.

Từ quan điểm phát triển công nghệ, kỹ thuật sẽ xem xét tác động trở lại của các QHSX đối với LLSX trong TTCN. Xem xét một số yếu tố thúc đẩy (phù hợp, thuận chiều), một số yếu

tố kìm hãm (ngược chiều, đi chậm hay đi quá xa) của QHSX đối với việc đổi mới kỹ thuật.

a) Những yếu tố thuận chiều: khách quan cơ bản để phát triển LLSX mạnh hơn trong TTCN.

Đảng, Nhà nước đang nhận sứ mệnh đưa nền kinh tế nước ta tiến lên CNXH bỏ qua giai đoạn pháp triển TBCN. Các ngành sản xuất thuộc các thành phần khác XHCN — trong đó có TTCN — được định hướng bởi hướng đi, một quỹ đạo đã rõ nét với tốc độ đi được khẳng định và đang không ngừng tìm tòi hoàn thiện nó. Chắc chắn sẽ rút ngắn quá trình phát triển theo quỹ đạo XHCN.

Đã mở ra một cơ chế quản lý mới, tôn trọng các quy luật kinh tế — xã hội của hình thái kinh tế — xã hội nước ta hiện nay. Với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần cùng phát triển có sự chỉ đạo, hỗ trợ chủ thể là kinh tế XHCN; với cơ chế kế hoạch hóa theo phương thức hạch toán kinh doanh, tôn trọng đầy đủ nguyên tắc tập trung dân chủ trong quản lý sẽ đảm bảo hài hòa 3 lợi ích, huy động được nguồn vốn, vật tư, sức người, sức của tạo ra sự thuận chiều giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng các tư liệu sản xuất để phát triển sản xuất. Với cơ chế này sẽ mở ra môi trường liên kết tạo điều kiện cho phân công hóa, hướng hợp tác hóa giữa các thành phần kinh tế, giữa các tổ chức sản xuất trong từng ngành TTCN, tạo động lực thúc đẩy nhanh sự thoát thai từ một phương thức sản xuất thủ công, lạc hậu phân tán hòa nhập vào sản xuất hợp tác liên kết. Cơ chế quản lý KHKT đang đổi mới, góp phần làm cho KHKT dần dần trở thành động lực phát triển sản xuất.

Có một môi trường thời đại thuận lợi: thời kỳ mở cửa với luật đầu tư và pháp lệnh chuyển giao công nghệ của Nhà nước CHXHCN Việt Nam. Thời kỳ cuộc cách mạng KHKT ở thế giới và các nước khu vực phát triển mạnh mẽ sẽ thúc đẩy nhanh quá trình chuyển giao công nghệ trong tất cả các ngành sản xuất của nền kinh tế nước ta trong đó có các cơ sở sản xuất của TTCN.

b) Những yếu tố kìm hãm.

Thành phần kinh tế quốc doanh chưa phát huy tác dụng nòng cốt và chủ đạo đối với các thành phần kinh tế khác: Trật tự kỷ cương trong hoạt động kinh tế rối loạn, tiến bộ kỹ thuật chưa đưa được vào sản xuất, năng suất, chất lượng, hiệu quả kém, chưa mở rộng được sự liên kết với các thành phần kinh tế khác.

Có không ít trường hợp những kết quả hoạt động của tư liệu sản xuất không thuộc về xã hội mà thuộc về cá nhân hoặc một nhóm người nào đó. Hiện tượng « rò rỉ » vật tư, nguyên liệu

hóa chất, năng lượng, bán thành phẩm từ sở hữu toàn dân sang khu vực TTCN, biến các cơ sở sản xuất của sở hữu toàn dân thành "vệ tinh" của cơ sở sản xuất TTCN một cách tinh vi, trá hình dưới nhiều hình thức. Chính điều kiện này đã mở đường cho phép mẫu "chênh lệch giá" hoạt động. Các cơ sở sản xuất của TTCN chỉ cần móc được nguyên liệu vật tư của Nhà nước (từ nguồn cân đối chính thức, từ nguồn "liên kết", "hợp đồng" trá hình) là tạo ra được lợi nhuận do mua bán nguyên liệu hưởng chênh lệch giá, không cần quan tâm áp dụng kỹ thuật mới.

Rõ ràng xã hội phải kiểm soát việc sử dụng các tư liệu sản xuất - của cả sở hữu toàn dân, của cả sở hữu tập thể thông qua những biện pháp kết hợp hài hòa lợi ích xã hội, lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân người lao động. Đúng như Lenin "không có chế độ kế toán và kiểm soát trong sản xuất và phân phối thì những mầm mống của CNXH sẽ bị tiêu diệt..." nếu không các biểu hiện sự không công bằng trong phân phối, sự bóc lột lẫn nhau trong xã hội vẫn và sẽ còn tồn tại.

Cơ chế quản lý mới đã mở ra, nhưng việc thể chế hóa cụ thể cơ chế đó về mặt kế hoạch hóa, về giá cả, tiền tệ, phân chia, giao nộp lợi nhuận... chưa kịp; nên thực chất đã kìm hãm đổi mới kỹ thuật trong sản xuất.

Về quản lý kế hoạch; chưa gần kế hoạch phát triển sản xuất với kế hoạch đổi mới kỹ thuật chặt chẽ theo quan điểm đổi mới công nghệ. Cơ sở nhận được kế hoạch là kèm theo nhận được vật tư, nguyên liệu, là do tài mớ ngoặc của chủ nhiệm các HTX với các cấp quản lý kế hoạch của Nhà nước chứ không phải và chưa phải là vì mục tiêu phát triển sản xuất trên cơ sở đổi mới kỹ thuật.

Trong kết cấu giá thành chưa quan tâm đến việc giảm tương đối bộ phận chi phí lao động sống so với bộ phận tư liệu sản xuất để kích thích cải tiến kỹ thuật, trái lại vì mục tiêu hoặc bị ép giải quyết công ăn việc làm mà nhiều cơ sở lại mở rộng sản xuất bằng biện pháp tăng số lượng lao động.

Quản lý kỹ thuật: quản lý định mức, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm của sản xuất TTCN còn thả nổi; chưa định ra được chính sách cụ thể sát hợp để đạt được cả 2 mặt vừa kiểm tra chặt chẽ các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật vừa khuyến khích cơ sở sáng tạo nhiều mặt hàng phong phú trên cơ sở đổi mới kỹ thuật. Đây là nguyên nhân tạo ra kẻ hở cho các cơ sở TTCN sản xuất hàng kém chất lượng, hàng giả; bớt xén định mức, móc ngoặc, ăn cắp nguyên vật liệu của Nhà nước và của các cơ sở liên kết.

Một yếu tố chủ quan nữa thuộc về trình độ quản lý, trình độ KHKT của cá nhân người phụ trách cơ sở TTCN. Việc đổi mới kỹ thuật ở cơ sở nhiều khi do tâm nhìn, do "ngẫu hứng" của từng người. Có cơ sở, chủ nhiệm năng động, tìm tòi, đầu tư vốn, thiết bị tạo ra nhiều mặt hàng mới, nhiều thiết bị mới, đẩy mạnh sản xuất có hiệu quả. Có nhiều cơ sở không dám mạo hiểm và năng động như vậy. Rõ ràng, về phương diện vĩ mô, Nhà nước phải tạo ra một sự "cam kết" hỗ trợ về các mặt đào tạo chính trị, tài chính, giá cả nhất định; đề từ đó, khu vực tư nhân yên tâm xây dựng kế hoạch đổi mới kỹ thuật, mạnh dạn chuyển giao công nghệ mới, cải tiến công nghệ cũ.

Một số yếu tố nêu ở trên về mặt QHSX thực thể đã kìm hãm tốc độ đổi mới kỹ thuật trong sản xuất TTCN. Tất nhiên quan hệ tác động ở đây còn đang vận động tác động tích cực tùy thuộc ở khả năng, tốc độ thể chế hóa các chính sách nhằm phát huy được các yếu tố thuận chiều như đã nêu, có vận dụng tổng hợp đúng đắn các quy luật khách quan về kinh tế - xã hội hay không.

II. Một số quan điểm xây dựng chính sách công nghệ, đổi mới kỹ thuật trong tiêu thủ công nghiệp.

Tổng quát, theo kinh nghiệm của các nước đang phát triển, người ta cố gắng gắn các nghiên cứu, xây dựng chiến lược công nghệ vào quá trình kế hoạch hóa phát triển.

1. Về kế hoạch hóa khoa học - kỹ thuật

Xuất phát của nhu cầu của sản xuất, như vậy phải tiến hành khẩn trương các hoạt động dự báo và đánh giá nhu cầu về kỹ thuật và công nghệ trong sản xuất TTCN.

— Triển khai nghiên cứu hệ thống chỉ tiêu đánh giá trình độ kỹ thuật sản xuất về các mặt thiết bị, công nghệ sản phẩm, trình độ tổ chức và quản lý sản xuất, các chỉ tiêu đặc trưng cho hiệu quả sản xuất.

— Việc lựa chọn công nghệ trong hệ thống kế hoạch hóa phải được tiến hành từ cấp thấp nhất.

— Việc hỗ trợ của Nhà nước cho các cơ sở sản xuất trong TTCN về vật tư, nguyên liệu, trang thiết bị mới chỉ trong khuôn khổ các phương án cụ thể đổi mới công nghệ đổi mới mặt hàng, giảm định mức tiêu hao nguyên, nhiên vật liệu... Còn các phần kế hoạch sản xuất bình thường khác, cơ sở tự lo.

— Về kế hoạch nghiên cứu phát triển: sẽ tiến hành theo hai hướng:

a) Cải tiến các công nghệ trong nước (từ 2 loại hình công nghệ đã nêu ở phần I). Khả năng

(Xem tiếp trang 17)

này vào công nghiệp nước ta một ngày không còn xa nữa.

★

Thời gian ba năm đối với một chương trình nghiên cứu khoa học mới mẻ thật là quá ngắn ngủi. Những người thực hiện Chương trình này luôn luôn gặp phải các mâu thuẫn và cố gắng điều hòa các mâu thuẫn đó. Đó là mâu thuẫn giữa trước mắt và lâu dài, giữa nghiên cứu khoa học và quản lý kỹ thuật, giữa nhiệm vụ và điều kiện thực hiện.

Trong hoàn cảnh đó thật là cố gắng để đạt được những kết quả kể trên, trong các đảm bảo KHKT góp phần khai thác một số hệ thống và dây truyền thiết bị tự động nhập ngoại; góp phần cho việc phục hồi, sửa chữa, thay thế, lắp ráp, chế thử hàng loạt phụ tùng, thiết bị đang thiếu thốn; góp phần tiếp cận và ứng dụng

những kỹ thuật mới, kỹ thuật tiêu biểu cho ngành công nghiệp hiện đại.

Về phía Chương trình cũng hết sức mong muốn chủ động trong nguồn kinh phí để sử dụng chúng như phương tiện điều kiện tới mục tiêu chung, để phát huy tính liên ngành trong tự động hóa sản xuất.

Chương trình cũng ý thức rằng việc đưa tiến bộ KHKT đồng thời là một hoạt động tổng hợp, vừa nghiên cứu, vừa tổ chức áp dụng, vì vậy nên tạo cho các Chương trình điều kiện làm dịch vụ KHKT, ví dụ bỏ túc ở sản xuất về kỹ thuật tự động hóa; chọn lọc, chuyển giao kỹ thuật từ nước ngoài vào; bảo trì các dây truyền thiết bị nhập ngoại v.v...

Hy vọng với sự đổi mới quản lý khoa học và sự nỗ lực của tập thể Chương trình sẽ ngày càng đóng góp được nhiều kết quả tốt hơn.

Biên tập: Kim Oanh

PHÂN TÍCH BIỆN CHỨNG...

(Xem tiếp trang 13)

hướng này có thể tạo ra các công nghệ mới tạo ra các sản phẩm độc đáo có giá trị.

b) Tiến hành các nghiên cứu để làm chủ, thích nghi và cải tiến các công nghệ tiên tiến ở trong nước và nhập từ nước ngoài. Hướng này đặt ra vì giai đoạn tới sẽ mở rộng liên kết, liên doanh giữa các thành phần kinh tế ở trong nước và cả với nước ngoài; hoạt động chuyển giao công nghệ theo nhiều dạng công nghệ khác nhau sẽ phát triển.

2. Xây dựng các chính sách, luật lệ chỉ đạo:

Nhà nước có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các kế hoạch vừa nêu và gắn những kế hoạch đó vào kế hoạch quốc gia và vào những chính sách hỗ trợ khu vực TTCN đổi mới công nghệ như:

a) Tạo nhiều hình thức hợp tác, đầu tư của Nhà nước vào việc nghiên cứu triển khai, vào đầu tư phát triển bề sâu của sản xuất.

b) Tạo ra bầu không khí công nghệ, tin cậy lẫn nhau giữa khu vực tư nhân và Nhà nước, thiết lập quan hệ giữa các ngành sản xuất trong TTCN với các Viện nghiên cứu - triển khai. Điều này có thể khuyến khích đầu tư của tư nhân cho hoạt động R-D. Ở 1 số nước thành công về chính sách công nghệ cho thấy tỷ lệ đầu tư do R-D của tư nhân tăng từ 3% lên 60%, trong vòng 10 năm.

c) Nghiên cứu để thể chế hóa các biện pháp quản lý về đo lường, kiểm tra chất lượng sản phẩm và tiêu chuẩn hóa quốc gia góp phần tạo lòng tin với thị trường trong và ngoài nước và nâng dần chất lượng, tính cạnh tranh của hàng hóa TTCN theo hướng trình độ quốc tế.

Đẩy mạnh các dịch vụ tập trung về thông tin KHKT, công nghệ, các hoạt động về patent, nhãn hiệu hàng hóa, hệ thống tiêu chuẩn quốc gia.

d) Phần lớn các cơ sở kinh tế tư nhân trong TTCN là nhỏ, trình độ chung về quản lý và KHKT rất khác nhau, họ bận rộn với việc sản xuất, khả năng tài chính hạn chế, nên ít quan tâm đến các mục tiêu công nghệ dài hạn. Rõ ràng cần nghiên cứu xác định qui mô sản xuất tối ưu không quá nhỏ phân tán, cũng không quá lớn, tạo ra được các cơ sở hạt nhân về đổi mới kỹ thuật; với sự hỗ trợ của Nhà nước, thì điểm tổ chức nghiên cứu triển khai ở khu vực này để rút kinh nghiệm.

3. Tăng cường các cơ sở hạ tầng công nghệ

a) Xây dựng hệ thống chính sách công cụ về: tài chính, giá cả, tín dụng, thuế khóa, hợp tác quốc tế, các chính sách nhằm điều tiết công nghệ, giám sát đầu tư nước ngoài.

b) Có kế hoạch phát triển các nguồn nhân lực, đào tạo ngành nghề, đào tạo học nghề qua các nghệ nhân để giữ vững công nghệ truyền thống; huy động nguồn vốn cho hoạt động nghiên cứu triển khai và các hoạt động KHKT khác.

c) Giúp cho các cơ sở sản xuất trong TTCN có cơ hội thường xuyên tiếp xúc với công nghệ mới từ nước ngoài, cập nhật các thông tin, tài liệu kỹ thuật mới tiếp xúc với các chuyên gia kinh doanh, kỹ thuật nước ngoài... Đây là một khối lượng công việc lớn đòi hỏi phải tiến hành vừa đồng bộ, vừa cụ thể ở từng mặt trong khi xây dựng chính sách công nghệ quốc gia.

Biên tập: Nghiêm Phú Ninh 31